

Bản án số: **06/2018/DS - ST**  
Ngày 05/02/2018  
V/v: “*Tranh chấp về hợp đồng  
vay tài sản*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TL**

**- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Hiệp.

*Các hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Trần Minh Tuấn;  
2. Ông Nguyễn Lắm.

*Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thu Phương - Thư ký Tòa án.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TL:* Bà Đinh Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 02 năm 2018, tại Hội trường xử án Tòa án nhân dân huyện TL, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 133/2017/TLST-DS, ngày 07/9/2017, về việc: “*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2018/QĐXXST- DS ngày 19 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1965; Có mặt.

Trú tại: Tổ 3, khu phố L, thị trấn LT, huyện TL, tỉnh Bình Thuận.

**Bị đơn:** Bà Lâm Thị Th, sinh năm 1972. Có mặt.

Trú tại: Tổ 6, khu phố L2, thị trấn LT, huyện TL, tỉnh Bình Thuận.

- Ông Nguyễn Đình S, sinh năm 1970. Có mặt.

Trú tại: Tổ 7, khu phố L1, thị trấn LT, huyện TL, tỉnh Bình Thuận.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện lập ngày 09/8/2017, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, bản tự khai, biên bản hòa giải có trong hồ sơ và lời khai của bà Nguyễn Thị T tại phiên tòa hôm nay thì:*

Vào ngày 22/9/2016, bà T có dùng tiền riêng của bà cho bà Lâm Thị Th vay số tiền là 50.000.000 đồng trong thời hạn 01 tháng. Mục đích vay là để bà Th trả lãi các khoản vay khác của bà Th và khoản vay tại Quỹ tín dụng nhân dân LT. Đây là tiền riêng của cá nhân bà, do bà tích góp, tiết kiệm trong thời gian qua. Bà Th là bạn bè thân quen nên bà dùng tiền riêng của mình cho bà Th vay tạm trong thời gian ngắn. Số tiền này không liên quan đến chồng bà.

Tuy nhiên, đến hạn bà T đã yêu cầu trả nhưng cho đến nay bà Th mới trả 2.000.000 đồng, còn nợ lại 48.000.000 đồng. Hiện nay bà Th còn nợ bà T 48.000.000 đồng. Đây là tiền riêng của bà tích góp trong quá trình làm ăn, không phải tài sản chung của vợ chồng bà. Do đó, bà yêu cầu bà Th phải trả số tiền nợ gốc là 48.000.000 đồng cho cá nhân bà và bà không yêu cầu về tiền lãi.

*Theo các bản tự khai có trong hồ sơ và lời trình bày của bị đơn bà Lâm Thị Th tại phiên tòa hôm nay, thì:*

Trong thời gian làm ăn, bà có vay tiền của bà Nguyễn Thị T số tiền là 50.000.000 đồng để sử dụng vào mục đích chung của gia đình, cụ thể là xoay sở cuộc sống, trang trải chi phí sinh hoạt của gia đình và buôn bán nông sản. Trong cuộc sống, bà và chồng là ông Nguyễn Đình S chung sống không có hạnh phúc. Từ năm 2016, bà và ông S đã ly thân với nhau. Về tài sản chung của bà với ông S thì ông S quản lý toàn bộ và thu hoạch trong mấy năm nay, bà Th không quản một đồng nào. Khi vay tiền của bà T, bà có nói cho ông S biết. Vì là phụ nữ trong gia đình nên những khoản vay mượn tiền thì chỉ một mình bà ký kết, giao dịch chứ ông S không cùng ký giấy vay mượn tiền, nhưng bà đều thông qua ý kiến của ông S đối với số tiền bà đi vay. Từ khi vay cho đến nay, bà đã trả số tiền đã vay cho bà T được 2.000.000 đồng. Hiện nay, bà thừa nhận còn nợ bà T số tiền 48.000.000 đồng và đồng ý trả cho bà T. Đây là nợ chung của bà và ông S. Bà yêu cầu ông S cùng chịu trách nhiệm trả cho bà T 48.000.000 đồng.

*Theo các bản tự khai có trong hồ sơ và lời trình bày của bị đơn ông Nguyễn Đình S tại phiên tòa hôm nay thì:*

Ông không liên quan đến số tiền nợ 50.000.000 đồng của bà T. Ông không biết việc bà Th có vay bà T 50.000.000 đồng hay không, nếu có thì ông cũng không biết bà Th vay để làm gì, đã sử dụng vào việc gì. Vì bà Th không hề nói gì cho ông biết về việc vay tiền của bà T. Do đó, ông không đồng ý cùng bà Th chịu trách nhiệm trả nợ cho bà T. Đây là nợ riêng của bà Th. Vì vậy, ông yêu cầu Tòa án xét xử ông không liên quan đến số tiền nợ của bà T.

*Những chứng cứ khác đã thu thập được trong hồ sơ vụ án:*

- Bà Nguyễn Thị T cung cấp 01 giấy mượn tiền (bản gốc).

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng bà Nguyễn Thị T, bà Lâm Thị Th và ông Nguyễn Đình S không thống nhất được những vấn đề liên quan trong vụ án.

*Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TL phát biểu ý kiến:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của BLTTDS về quyền và nghĩa vụ của đương sự.

*Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

Đề nghị xem xét áp dụng: Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và các điều 146, 147, 203 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, 466, 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

- Buộc bà Lâm Thị Th phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền: 48.000.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của bà T về việc buộc ông Nguyễn Đình S phải có trách nhiệm liên đới cùng bà Lâm Thị Th trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 48.000.000 đồng.

- Về án phí: Bà Th phải nộp 2.400.000 đồng, án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước; Trả lại cho bà Nguyễn Thị T 1.250.000 đồng, tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:*

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa hôm nay, bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu bà Lâm Thị Th và ông Nguyễn Đình S phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà T số tiền 48.000.000 đồng. Bà Th chấp nhận trả số tiền này cho bà T và yêu cầu ông S cùng chịu trách nhiệm, nhưng ông S cho rằng số tiền này là nợ riêng của bà Th, ông S không chấp nhận yêu cầu này của bà T. Ngoài ra, các đương sự trong vụ án không còn yêu cầu gì khác. Cho nên, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là “*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản*” là phù hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS và Điều 471 BLDS năm 2005.

*[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T:*

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu buộc bà Lâm Thị Th và ông Nguyễn Đình S phải cùng chịu trách nhiệm trả cho bà số tiền 48.000.000 đồng, đây là tiền riêng của cá nhân bà dùng để cho bà Th, ông S vay, không liên quan đến chồng bà. Ông Phan Văn Tòa là chồng bà T cũng đã có văn bản xác nhận số tiền nêu trên là tiền riêng của bà T, không liên quan đến ông và ông không có yêu cầu gì. Bị đơn bà Lâm Thị Th thừa nhận còn nợ cá nhân bà T 48.000.000 đồng và bà đồng ý trả số tiền này.

Sự thừa nhận này của bà Th là phù hợp với quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (*Những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh*).

Bà Th cho rằng số tiền 50.000.000 đồng, vay của bà T là bà có nói cho ông S biết và thông qua ý kiến của ông S. Mục đích bà Th vay tiền là để sử dụng vào mục đích chung của vợ chồng bà như, trang trải chi phí sinh hoạt gia đình, sử dụng vào việc buôn bán nông sản. Do đó, bà Th cho rằng đây là nợ chung của bà và ông S. Hiện nay, bà T yêu cầu bà và ông S cùng chịu trách nhiệm trả số tiền 48.000.000 đồng, thì bà Th đồng ý. Tuy nhiên, lời khai của bà Th không được ông S thừa nhận. Ông S cho rằng đây là nợ riêng của bà Th, vì bà Th vay tiền của bà T, ông S không hề biết cũng như bà Th dùng số tiền này vào mục đích gì ông S cũng không biết, bà Th không nói gì về việc vay tiền của bà T. Do đó, ông S không đồng ý với yêu cầu của bà T về việc buộc ông S cùng chịu trách nhiệm với bà Th trả cho bà T 48.000.000 đồng.

Xét thấy, tại phiên tòa hôm nay, bà Th và ông S đều thừa nhận bà Th và ông S chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991 nhưng không có đăng ký kết hôn cho đến nay. Trong quá trình chung sống, đến năm 2016, giữa bà Th và ông S xảy ra mâu thuẫn nên đã ly thân cho đến nay. Nhận thấy, việc chung sống như vợ chồng giữa bà Th và ông S không có đăng ký theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì không có giá trị pháp lý và không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

Theo quy định tại Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, thì: "*Quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn được giải quyết theo thỏa thuận giữa các bên; trong trường hợp không có thỏa thuận thì giải quyết theo quy định của Bộ luật dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan.*

Tại bản tự khai và lời trình bày của ông S tại phiên tòa hôm nay, ông S và bà Th không thỏa thuận được với nhau về nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng vay tài sản giữa bà T và bà Th. Ông S không đồng ý cùng bà Th trả nợ cho bà T. Trong khi đó, giấy vay tiền mà bà T cung cấp không có chữ ký của ông S và bà T cũng không đưa ra được chứng cứ gì chứng minh số nợ này là nợ chung của bà Th và ông S. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu của bà T về việc buộc bà Th và ông S cùng liên đới chịu trách nhiệm trả số tiền 48.000.000 đồng, cho bà T là không có căn cứ.

Nghĩa vụ từ hợp đồng vay tài sản ngày 22/9/2016 (âm lịch) giữa bà T và bà Th chỉ phát sinh trách nhiệm đối với cá nhân bà Th.

Nghĩ nên, chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị T. Theo đó, cần buộc bà Lâm Thị Th phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 48.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại các Điều 471, 474 BLDS năm 2005.

*Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả số tiền nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015.*

*[3] Về yêu cầu tính lãi suất trong hợp đồng vay giữa bà Nguyễn Thị T và bà Lâm Thị Th:*

Tại phiên tòa hôm nay, bà Nguyễn Thị T không có yêu cầu về tiền lãi phát sinh. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét trong bản án này.

*[4] Về án phí:*

Do yêu cầu của bà T được chấp nhận, nên bà Th phải chịu trách nhiệm nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 147 BLTTDS năm 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho bà T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TL, phát biểu về quan điểm giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử xem xét, ghi nhận.

*Vì các lẽ trên:*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Áp dụng:**

- Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 147, 203, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 471, 474 của Bộ luật dân sự năm 2005 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điều 26 Luật thi hành án dân sự;

- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với bà Lâm Thị Th và ông Nguyễn Đình S về việc “*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản*”.

- Buộc bà Lâm Thị Th phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền nợ là 48.000.000 đồng (*Bốn mươi tám triệu đồng*).

*Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả số tiền nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015.*

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bà Lâm Thị Th phải nộp 2.400.000 đồng (*Hai triệu bốn trăm nghìn đồng*), tiền án phí dân sự sơ thẩm sung Công quỹ Nhà nước.

- Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là: 1.250.000 đồng (*Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0012082 ngày 11/8/2017, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TL.

3. Về quyền kháng cáo:

Báo cho nguyên đơn, bị đơn biết có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (05/02/2018), để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

*Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.*

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện TL;
- CC. THADS huyện TL;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ - Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**